Signature Not Verified
Được ký bởi PHAN HUY QUANG
Ngày ký: 31.03.2017 17:00

AVA® | Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgi worldwide

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thí nhiệm hiệu chỉnh công trình điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 17.510.920.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.751.092 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 22.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Văn Thụ	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Võ Khánh	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Đồng Đăng Khôi	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Lê Vĩnh Khang	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hồ Hoàng Tiến	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Vĩnh Khang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Huy Quang	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 02/08/2016

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Hiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

TM Ban giám đốc
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

LÊ VĂN THỤ

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.
Tell: (+84 4) 3 7670720 * Fax: (+84 4) 3 7670721

Số: 369 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà, được lập ngày 28/03/2017, từ trang 06 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong kỳ Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí dự phòng phải thu khó đòi (khoảng hơn 10 tỷ đồng) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu ghi nhận đầy đủ thì kết quả kinh doanh sẽ lỗ thêm một khoản là hơn 10 tỷ đồng.

Trong kỳ Công ty bị chủ đầu tư cắt giảm khối lượng các công trình đã ghi nhận doanh thu trong những kỳ trước với số tiền là 3.049.059.359 đồng, tuy nhiên Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ làm căn cứ so sánh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần kỹ thuật điện Sông Đà tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.2 về việc, tính đến thời điểm 31/12/2016, số lỗ lũy kế phản ánh trên BCTC là hơn 14 tỷ đồng; Nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn; gần 11 tỷ đồng giá trị các công trình chậm quyết toán; Công ty chậm thu hồi công nợ, thiếu hụt nguồn trả nợ. Thực tế này cho thấy Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục.

TỐNG THỊ BÍCH LAN
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2017

LÊ NGỌC KHUÊ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**51.404.098.022**	**54.200.718.750**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.448.072.254**	**3.084.650.734**
1. Tiền	111	V.1	1.448.072.254	3.084.650.734
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.943.667.663**	**48.421.130.817**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.276.754.489	27.212.820.507
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.999.506.449	3.128.865.069
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.809.465.003	18.949.791.451
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.142.058.278)	(870.346.210)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.6	**1.982.358.105**	**2.694.937.199**
1. Hàng tồn kho	141		1.982.358.105	2.694.937.199
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.000.000**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	30.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.138.692.287**	**13.616.610.881**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.000.000**	**6.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	6.000.000	6.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**58.206.366**	**2.046.324.684**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	58.206.366	1.153.484.684
- Nguyên giá	*222*		*14.809.047.632*	*16.536.462.275*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(14.750.841.266)*	*(15.382.977.591)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	892.840.000
- Nguyên giá	*228*		-	*892.840.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.9	**11.074.485.921**	**10.097.203.870**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		10.957.331.921	9.980.049.870
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.154.000	117.154.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	-	**1.450.583.845**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	7.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(6.049.416.155)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**16.498.482**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	-	16.498.482
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**62.542.790.309**	**67.817.329.631**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**52.686.628.036**	**53.716.022.263**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**52.686.628.036**	**53.716.022.263**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	14.602.937.565	13.560.624.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.725.155.381	2.202.135.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.520.298.470	11.157.113.581
4. Phải trả người lao động	314		1.045.464.676	1.760.070.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.781.446.334	6.312.716.569
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	14.723.754.269	12.519.787.098
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	2.139.565.188	3.690.823.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2.211.552.675	2.499.897.911
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(63.546.522)	12.853.478
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**9.856.162.273**	**14.101.307.368**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**9.856.162.273**	**14.101.307.368**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*17.510.920.000*	*17.510.920.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		508.554.001	508.554.001
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.398.256.320	5.398.256.320
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.022.018.048)	(9.776.872.953)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(9.776.872.953)*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(4.245.145.095)*	*(9.776.872.953)*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**62.542.790.309**	**67.817.329.631**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
		Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**11.967.024.434**	**17.662.283.616**
2. Các khoản giảm trừ	**02**	**VI.2**	**3.049.059.359**	**1.305.768.465**
- Giảm giá hàng bán	02b		3.049.059.359	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	1.305.768.465
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**8.917.965.075**	**16.356.515.151**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.4**	**9.969.063.363**	**15.781.362.988**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(1.051.098.288)**	**575.152.163**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.5**	**803.710.619**	**5.877.192**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.6**	**231.900.100**	**6.303.243.303**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		231.900.100	253.827.148
8. Chi phí bán hàng	**25**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**		**3.404.241.486**	**3.137.547.087**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(3.883.529.255)**	**(8.859.761.035)**
11. Thu nhập khác	**31**	**VI.7**	**2.303.727.069**	**78.497.013**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.8**	**2.613.576.007**	**995.608.931**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(309.848.938)**	**(917.111.918)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(4.193.378.193)**	**(9.776.872.953)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.9**	**51.766.902**	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(4.245.145.095)**	**(9.776.872.953)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.10**	**(2.424)**	**(5.583)**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.10**	**(2.424)**	**(5.583)**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
		Lê Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	18.031.288.992	31.362.144.473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(12.551.188.283)	(25.011.233.572)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.754.070.569)	(5.362.751.593)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(138.078.416)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(550.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	46.377.272	4.013.026.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.316.422.544)	(2.590.986.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(2.544.015.132)***	***1.722.121.412***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS	22	1.204.400.000	
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.250.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.294.464	5.877.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***2.458.694.464***	***5.877.192***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	120.000.000	3.110.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.671.257.812)	(3.567.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(1.551.257.812)***	***(457.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(1.636.578.480)**	**1.270.998.604**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3.084.650.734**	**1.813.652.130**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.448.072.254**	**3.084.650.734**

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Lê Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghiệp có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép);

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá dự kiến tổn thất của Ban lãnh đạo Công ty cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	931.512.291	2.546.757.160
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	516.559.963	537.893.574
Cộng	**1.448.072.254**	**3.084.650.734**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Xi măng Hạ Long	*1.980.344.367*	*1.980.344.367*
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển điện Tây Bắc	*1.068.989.320*	*1.068.989.320*
- Công ty cổ phần thuỷ điện Bitexco - Tà Trạch	*-*	*1.259.859.331*
- Công ty cổ phần Phát triển KT Công nghệ EDH	*1.795.625.363*	*1.795.625.363*
- Công ty cổ phần xây lắp Newtech Vĩnh Hà	*1.684.125.910*	*1.684.125.910*
- Công ty cổ phần và phát triển du lịch Vinaconex	*3.971.791.144*	*3.971.791.144*
- Ban điều hành dự án NMTĐ Sê san 3	*2.819.815.869*	*2.819.815.869*
- Các khách hàng khác	*8.956.062.516*	*12.632.269.203*
Cộng	**22.276.754.489**	**27.212.820.507**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật công nghệ SOMECO	*240.000.000*	*240.000.000*
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp	*462.216.000*	*462.216.000*
- Công ty TNHH DDT XD&TM Ngãi Cầu	*830.585.354*	*830.585.354*
- Công ty cổ phần ĐTXD Incons	*1.543.073.755*	*833.073.755*
- Các khách hàng khác	*923.631.340*	*762.989.960*
Cộng	**3.999.506.449**	**3.128.865.069**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.809.465.003	870.346.210	18.949.791.451	870.346.210
- Phải thu khác	*2.151.822.521*	*-*	*1.725.718.800*	*-*
- Tạm ứng	*20.657.642.482*	*870.346.210*	*17.224.072.651*	*870.346.210*
b) Dài hạn	6.000.000	-	6.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	*6.000.000*	*-*	*6.000.000*	*-*
Cộng	**22.815.465.003**	**870.346.210**	**18.955.791.451**	**870.346.210**

5. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	*271.712.068*	*-*	*-*	*-*
- Tạm ứng	*1.020.652.959*	*150.306.749*	*1.020.652.959*	*150.306.749*
Cộng	**1.292.365.027**	**150.306.749**	**1.020.652.959**	**150.306.749**

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.649.937.587	-	2.362.516.681	-
- Hàng hóa	332.420.518	-	332.420.518	-
Cộng	**1.982.358.105**	**-**	**2.694.937.199**	**-**

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	1.727.414.643	9.594.823.657	5.214.223.975	16.536.462.275
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	1.727.414.643	-	-	1.727.414.643
- Thanh lý, nhượng bán	*1.727.414.643*	-	-	*1.727.414.643*
Số dư cuối kỳ	-	9.594.823.657	5.214.223.975	14.809.047.632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	777.336.588	9.494.891.461	5.110.749.542	15.382.977.591
Số tăng trong kỳ	86.370.732	97.121.782	48.078.481	231.570.995
- Khấu hao trong kỳ	*86.370.732*	*97.121.782*	*48.078.481*	*231.570.995*
Số giảm trong kỳ	863.707.320	-	-	863.707.320
- Thanh lý, nhượng bán	*863.707.320*	-	-	*863.707.320*
- Phân loại lại	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.592.013.243	5.158.828.023	14.750.841.266
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	950.078.055	99.932.196	103.474.433	1.153.484.684
Tại ngày cuối kỳ	-	2.810.414	55.395.952	58.206.366

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *14.329.992.632 đồng*

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	892.840.000	892.840.000
Số giảm trong kỳ	892.840.000	892.840.000
- Thanh lý, nhượng bán	892.840.000	*892.840.000*
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	892.840.000	892.840.000
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	10.957.331.921	10.957.331.921	9.980.049.870	9.980.049.870
- CT Thủy điện Hương Điền	*945.732.136*	*945.732.136*	*945.732.136*	*945.732.136*
- CT KĐT du lịch Cái Giá - Cát Bà	*3.333.125.243*	*3.333.125.243*	*3.333.125.243*	*3.333.125.243*
- Thí nghiệm hiệu chỉnh nhà máy SS3	*780.459.050*	*780.459.050*	*780.459.050*	*780.459.050*
- Trạm nghiền Hiệp Phước	*1.404.242.271*	*1.404.242.271*	*1.404.242.271*	*1.404.242.271*
- Các công trình khác	*4.493.773.221*	*4.493.773.221*	*3.516.491.170*	*3.516.491.170*
b) Xây dựng cơ bản	117.154.000	117.154.000	117.154.000	117.154.000
- Mua sắm tài sản cố định	*117.154.000*	*117.154.000*	*117.154.000*	*117.154.000*
Cộng	**11.074.485.921**	**11.074.485.921**	**10.097.203.870**	**10.097.203.870**

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào đơn vị khác	**-**	**-**	**-**	**7.500.000.000**	**6.049.416.155**	**1.450.583.845**
Cty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	-	-	-	7.500.000.000	6.049.416.155	1.450.583.845

Theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán Số 3904, ngày 25 tháng 01 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà và bên nhận chuyển nhượng là Bà Phạm Thị Bạch Hà, số lượng chuyển nhượng 750.000 CP, giá chuyển nhượng 3.000 đồng/CP, giá trị chuyển nhượng 2.250.000.000 VNĐ.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	30.000.000	-
- Chi phí khác chờ phân bổ	*30.000.000*	-
b) Dài hạn	-	16.498.482
- Công cụ, dụng cụ	-	*16.498.482*
Cộng	**30.000.000**	**16.498.482**

12. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	14.602.937.565	14.602.937.565	13.560.624.578	13.560.624.578
- Cty CP XD và xây lắp điện nước	*1.627.243.450*	*1.627.243.450*	*1.627.243.450*	*1.627.243.450*
- Cty CP ĐT XD và TM Bình Minh	*1.276.901.379*	*1.276.901.379*	*1.276.901.379*	*1.276.901.379*
- Cty TNHH Kiên Cường-Trường Lâm	*1.033.742.475*	*1.033.742.475*	*1.193.742.475*	*1.193.742.475*
- XN cơ khí 59-CN Cty TNHH MTV 27	*2.372.704.191*	*2.372.704.191*	*2.372.704.191*	*2.372.704.191*
- Cty TNHH MTV KTCN SOMECO	*1.332.325.516*	*1.332.325.516*	*1.332.325.516*	*1.332.325.516*
- Công ty CP DDTXD&PT GD Hòa Bình	*1.995.321.970*	*1.995.321.970*	-	-
- Các đối tượng khác	*4.964.698.584*	*4.964.698.584*	*5.757.707.567*	*5.757.707.567*
Cộng	**14.602.937.565**	**14.602.937.565**	**13.560.624.578**	**13.560.624.578**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.725.155.381	2.202.135.309
- Nhà máy thủy điện Trung Thu	*243.569.000*	-
- Công ty CP thủy điện Sê san 4A	*405.832.451*	*405.832.451*
- Công ty CP Sông Đà 12	*514.427.902*	*114.427.902*
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế	*228.030.000*	*228.030.000*
- Các đối tượng khác	*333.296.028*	*1.453.844.956*
Cộng	**1.725.155.381**	**2.202.135.309**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	*6.694.522.963*	*441.254.369*	*1.045.000.000*	*6.090.777.332*
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*2.790.351.603*	*51.766.902*	-	*2.842.118.505*
- Thuế thu nhập cá nhân	*687.188.262*	*4.295.317*	*89.131.699*	*602.351.880*
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại th	*950.939.629*	-	-	*950.939.629*
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	*34.111.124*	*3.000.000*	*3.000.000*	*34.111.124*
Cộng	**11.157.113.581**	**500.316.588**	**1.137.131.699**	**10.520.298.470**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	*1.460.907.682*	*1.229.007.582*
- Chi phí trích trước các công trình	*3.595.265.114*	*4.562.435.449*
- Các khoản chi phí khác	*725.273.538*	*521.273.538*
Cộng	**5.781.446.334**	**6.312.716.569**

16. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	14.723.754.269	12.519.787.098
- Kinh phí công đoàn	*704.277.384*	*659.125.288*
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	*8.354.335.798*	*6.854.910.373*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*5.665.141.087*	*5.005.751.437*
+ Cổ tức	3.026.042.860	3.026.042.860
+ Phải trả khác	2.639.098.227	1.979.708.577
Cộng	**14.723.754.269**	**12.519.787.098**

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**2.139.565.188**	**2.139.565.188**	**120.000.000**	**1.671.257.812**	**3.690.823.000**	**3.690.823.000**
+ Vay ngắn hạn						
- NH NN & PTNT - CN Đà Nẵng	328.142.188	328.142.188	-	271.857.812	600.000.000	600.000.000
- Vay cá nhân	1.811.423.000	1.811.423.000	120.000.000	1.399.400.000	3.090.823.000	3.090.823.000

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 2000LDS201100035 ngày 11/01/2011. Khoản cho vay được bảo đảm bằng tài sản của cá nhân và có tổng hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay được xác định tại từng lần giải ngân cụ thể nhưng không quá 12 tháng. Hiện tại khoản vay này đã quá hạn thanh toán do Công ty chưa thu xếp được nguồn trả nợ.
- Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất vay theo mức lãi suất từng thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.211.552.675	2.499.897.911
+ Công trình Thủy điện Hương Điền	*228.154.400*	*516.499.636*
+ Công trình Cát Bà	*523.237.353*	*523.237.353*
+ Công trình Thủy điện Nậm Chiến	*1.460.160.922*	*1.460.160.922*
Cộng	**2.211.552.675**	**2.499.897.911**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**17.510.920.000**	**460.450.000**	**508.554.001**	**5.461.616.320**	**23.941.540.321**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	82.429.699	82.429.699
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*82.429.699*	*82.429.699*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	9.922.662.652	9.922.662.652
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	*145.789.699*	*145.789.699*
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	*9.776.872.953*	*9.776.872.953*
Số dư cuối năm trước	**17.510.920.000**	**460.450.000**	**508.554.001**	**(4.378.616.633)**	**14.101.307.368**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	4.245.145.095	4.245.145.095
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	*4.245.145.095*	*4.245.145.095*
Số dư cuối kỳ	**17.510.920.000**	**460.450.000**	**508.554.001**	**(8.623.761.728)**	**9.856.162.273**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	17.220.920.000	17.220.920.000
Cộng	**17.510.920.000**	**17.510.920.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ nay	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	*1.751.092*	*1.751.092*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	*1.751.092*	*1.751.092*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	11.967.024.434	17.662.283.616
Cộng	**11.967.024.434**	**17.662.283.616**

2. Các khoản giảm trừ

	Năm 2016	Năm 2015
- Hàng bán bị trả lại	-	1.305.768.465
- Giảm giá hàng bán	3.049.059.359	
Cộng	**3.049.059.359**	**1.305.768.465**

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	8.917.965.075	16.356.515.151
Cộng	**8.917.965.075**	**16.356.515.151**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	9.969.063.363	15.781.362.988
Cộng	**9.969.063.363**	**15.781.362.988**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.294.464	5.877.192
- Lãi bán các khoản đầu tư	799.416.155	-
Cộng	**803.710.619**	**5.877.192**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi tiền vay	231.900.100	253.827.148
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	6.049.416.155
Cộng	**231.900.100**	**6.303.243.303**

7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Thu nhập khác	2.303.727.069	78.497.013
Cộng	**2.303.727.069**	**78.497.013**

8. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	814.380.625	379.988.365
- Phạt chậm nộp thuế	7.825.666	429.666.705
- Chi phí khác	1.791.369.716	185.953.861
Cộng	**2.613.576.007**	**995.608.931**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
a) Thu nhập tính thuế từ thanh lý tài sản là BĐS	258.834.510	-
b) Thuế suất	20%	-
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**51.766.902**	**-**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.245.145.095)	(9.776.872.953)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.245.145.095)	(9.776.872.953)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.751.092	1.751.092
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.424)	(5.583)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(2.424)	(5.583)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Tính đến thời điểm 31/12/2016, số lỗ lũy kế phản ánh trên BCTC là hơn 14 tỷ đồng; Nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn; gần 11 tỷ đồng giá trị các công trình chậm quyết toán; Công ty chậm thu hồi công nợ, thiếu hụt nguồn trả nợ. Thực tế này cho thấy Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục.

3. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Số tiền
1	Lê Văn Thụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	193.508.693
2	Lê Vĩnh Khang	Thành viên Hội đồng quản trị	180.361.700
3	Võ Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	-
4	Đồng Đăng Khôi	Thành viên Hội đồng quản trị	-
5	Hồ Hoàng Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị	116.389.575
6	Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban kiểm soát	-
7	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	97.648.141
8	Trần Văn Hiệp	Thành viên Ban kiểm soát	117.175.700
	Tổng cộng		**705.083.809**

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ngành nghề xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh điện trong cùng khu vực địa lý và không có khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Lê Văn Thụ